CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B 02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03(b) – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2018.	
Hội Đồng Quản trị	Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên
	Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên
	Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
	Ông Đào Hồng Châu	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
	Ông Võ Long Nguyên	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
	Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)
	Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)
	Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)
Ban Điều hành	***Ban Tổng Giám đốc***	
	Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.4.2017)
	Nhân sự quản lý chủ chốt khác	
	Ông Lê Minh Hiền	Giám đốc Tài chính - kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tầng 1-2-3-4, Tòa nhà Viet Dragon Số 141 Đường Nguyễn Du, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Q.Đ: 312-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 2 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6606
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.807.002.654.448**	**1.562.665.911.314**
110	**Tài sản tài chính**		**1.803.855.163.527**	**1.428.040.695.023**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	238.873.951.937	248.012.673.266
111.1	*Tiền*		*238.873.951.937*	*248.012.673.266*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	267.331.098.980	335.565.864.659
114	Các khoản cho vay	3.3	1.312.621.982.796	861.420.252.720
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(27.787.203.085)	(28.610.104.426)
117	Các khoản phải thu	3.4	2.837.613.636	4.145.678.317
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		*182.710.000*	*2.484.000.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*2.654.903.636*	*1.661.678.317*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*2.654.903.636*	*1.661.678.317*
118	Trả trước cho người bán		2.077.336.500	1.662.837.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	7.900.382.763	5.843.493.487
122	Các khoản phải thu khác	3.4	1.978.208.478	1.978.208.478
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3.147.490.921**	**134.625.216.291**
131	Tạm ứng	3.5	428.066.665	132.955.166.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5	2.665.194.684	1.619.001.959
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.5	48.550.000	48.550.000
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.13	5.679.572	2.498.332
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**35.617.017.233**	**30.569.517.429**
220	**Tài sản cố định**		**15.467.769.333**	**13.410.029.791**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	11.213.267.746	9.577.738.069
222	*Nguyên giá*		*38.196.307.435*	*32.741.559.294*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(26.983.039.689)*	*(23.163.821.225)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.254.501.587	3.832.291.722
228	*Nguyên giá*		*13.764.088.791*	*11.707.841.628*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(9.509.587.204)*	*(7.875.549.906)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**-**	**170.157.163**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**20.149.247.900**	**16.989.330.475**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	3.147.919.824	2.734.871.664
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8	607.672.410	245.182.746
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.9	16.393.655.666	14.009.276.065
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.842.619.671.681**	**1.593.235.428.743**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**			
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**796.877.000.248**	**829.840.256.069**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.10	47.720.765.000	-
312	*Vay ngắn hạn*		*47.720.765.000*	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	724.455.000.000	503.120.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	1.667.969.687	768.947.852
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	164.424.541	20.037.277.465
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		694.400.000	1.717.240.560
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	8.191.972.423	5.308.043.049
323	Phải trả người lao động		7.796.755	7.796.755
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	12.805.836.138	7.268.787.048
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	1.168.835.704	291.612.163.340
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**3.524.756.643**	**534.171.000**
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		457.195.500	534.171.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	3.067.561.143	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		**800.401.756.891**	**830.374.427.069**
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
410	**Vốn chủ sở hữu**	3.17	**1.042.217.914.790**	**762.861.001.674**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		919.240.118.792	709.240.118.792
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*910.000.000.000*	*700.000.000.000*
412.2	*Thặng dư vốn cổ phần*		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		10.190.332.248	4.622.486.592
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		10.190.332.248	4.622.486.592
417	Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	3.18	102.597.131.502	44.375.909.698
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*97.966.752.187*	*68.930.268.960*
417.2	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*		*4.630.379.315*	*(24.554.359.262)*
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.042.217.914.790**	**762.861.001.674**
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.842.619.671.681**	**1.593.235.428.743**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2016
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	91.000.000	70.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		9.250.260	8.757.516
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*9.247.840*	*8.757.516*
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		*2.420*	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		439	1.912
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	896.380
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		2.959.251	4.844.251
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		32	37
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.006.759.581	829.656.532
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*667.347.919*	*492.727.356*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*4.075.451*	*3.380.298*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*213.582.842*	*233.913.148*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*104.040.649*	*90.846.126*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*17.712.720*	*8.789.604*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		36.237.084	27.552.795
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*8.219.050*	*14.356.679*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*28.018.034*	*13.196.116*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		10.169.542	8.744.896
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		8.471.146	5.290.131

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**		
026	Tiền gửi của khách hàng	415.801.658.434	289.067.982.252
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	411.697.196.243	265.493.738.775
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	859.307.515	15.080.839.725
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*322.082.439*	*14.887.810.194*
029.2	*Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*537.225.076*	*193.029.531*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	3.245.154.676	8.493.403.752
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	413.295.994.528	286.541.231.166
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*413.235.757.449*	*285.923.507.805*
032.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*60.237.079*	*617.723.361*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.505.663.906	2.526.751.086

Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		101.073.779.045	53.612.118.137
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(a)	*79.796.388.798*	*42.328.974.155*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	5.1(b)	15.337.805.715	-
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*5.939.584.532*	*11.283.143.982*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		146.069.363.415	110.358.443.341
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		87.002.042.082	48.945.610.120
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		6.349.000.000	3.000.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.472.229.317	5.628.981.362
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		5.269.454.181	6.889.727.272
11	Thu nhập hoạt động khác		879.901.978	713.593.227
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**354.115.770.018**	**229.148.473.459**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(15.747.406.571)	(18.406.036.380)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(a)	*(29.594.339.433)*	*(5.392.279.405)*
21.2	*Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(b)	*13.846.932.862*	*(13.013.756.975)*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.2	(67.488.928.956)	(52.997.371.945)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	(4.135.204.425)	(1.987.550.274)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	(61.770.746.362)	(42.338.260.891)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	(1.542.377.378)	(180.000.000)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.3	(943.458.689)	(450.231.499)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	(7.467.889.242)	(5.786.971.449)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	(5.967.798.494)	(5.121.995.390)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	(9.277.136.939)	(7.165.347.404)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(174.340.947.056)**	**(134.433.765.232)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		11.932.783.189	8.266.797.949
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**11.932.783.189**	**8.266.797.949**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(51.475.000)	-
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(51.475.000)**	**-**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	(53.643.744.436)	(42.167.389.178)
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**138.012.386.715**	**60.814.116.998**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		368.312.102	587.033.540
72	Chi phí khác		(39.111.307)	(51.066.610)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**329.200.795**	**535.966.930**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**138.341.587.510**	**61.350.083.928**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		109.156.848.933	74.363.840.903
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		29.184.738.577	(13.013.756.975)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	5.5	**(26.984.674.394)**	**(12.043.517.596)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(23.917.113.251)	(3.536.747.451)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3.067.561.143)	(8.506.770.145)
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**111.356.913.116**	**49.306.566.332**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**111.356.913.116**	**49.306.566.332**
300	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**-**	**-**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**111.356.913.116**	**49.306.566.332**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	1.584	704
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	1.584	704

Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Mẫu số B 03(b) – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**138.341.587.510**	**61.350.083.928**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**(9.524.558.763)**	**(3.545.511.988)**
03	Khấu hao tài sản cố định	6.127.736.221	4.894.594.971
04	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ trích lập dự phòng	(822.901.341)	2.007.921.463
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	51.475.000	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.225.965.007)	(8.786.350.105)
08	Dự thu tiền lãi	(2.654.903.636)	(1.661.678.317)
10	**(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**	**(13.846.932.862)**	**13.013.756.975**
11	(Giảm)/tăng chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(13.846.932.862)	13.013.756.975
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**(15.337.805.715)**	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(15.337.805.715)	-
30	**Thay đổi vốn lưu động**	**(549.985.947.906)**	**(415.982.549.720)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	97.419.504.256	(248.667.746.091)
33	Tăng các khoản cho vay	(451.201.730.076)	(352.966.630.328)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	2.301.290.000	7.098.750.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	1.661.678.317	1.206.992.146
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(2.056.889.276)	336.333.516
39	Tăng các khoản phải thu khác	(414.499.500)	(928.582.767)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	132.523.918.095	(899.843.471)
41	Tăng chi phí phải trả	5.537.049.090	4.363.952.444
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.408.682.389)	1.018.159.802
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(21.750.883.584)	(1.199.528.780)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(19.872.852.924)	19.227.277.465
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	717.699.707	1.569.042.075
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	(290.644.121.861)	155.731.912.070
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.797.427.761)	(1.872.637.801)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(450.353.657.736)**	**(345.164.220.805)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(8.015.318.600)	(4.809.438.400)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	293.181.818	550.500.001
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.932.783.189	8.266.797.949
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**4.210.646.407**	**4.007.859.550**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03(b) – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	6.1	2.824.035.785.912	1.418.376.519.780
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(2.555.031.495.912)	(1.071.026.619.780)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.000.000.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**437.004.290.000**	**347.349.900.000**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(9.138.721.329)**	**6.193.538.745**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**248.012.673.266**	**241.819.134.521**
101.1	Tiền		248.012.673.266	81.819.134.521
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	160.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**238.873.951.937**	**248.012.673.266**
103.1	Tiền		238.873.951.937	248.012.673.266
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B 03(b) – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	7.189.541.985.430	1.365.095.050.500
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(7.203.763.517.640)	(2.156.356.021.500)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	42.505.278.452.818	6.020.161.721.524
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(42.359.074.995.350)	(5.316.702.675.975)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	-	2.874.789.150
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.534.198.468.914	266.944.441.672
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(1.539.446.717.990)	(131.579.300.771)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**	**126.733.676.182**	**50.438.004.600**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**289.067.982.252**	**238.629.977.652**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	289.067.982.252	238.629.977.652
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*265.493.738.775*	*219.624.056.410*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*15.080.839.725*	*19.005.921.242*
35	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành*	*8.493.403.752*	-
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**415.801.658.434**	**289.067.982.252**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	415.801.658.434	289.067.982.252
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*411.697.196.243*	*265.493.738.775*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*859.307.515*	*15.080.839.725*
45	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành*	*3.245.154.676*	*8.493.403.752*

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tại ngày	
	1.1.2016	1.1.2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2016	31.12.2017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	709.240.118.792	709.240.118.792	-	-	210.000.000.000	-	709.240.118.792	919.240.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*700.000.000.000*	*700.000.000.000*	-	-	*210.000.000.000*	-	*700.000.000.000*	*910.000.000.000*
1.2 Thặng dư cổ phần	*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-	-	-	-	*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.157.158.275	4.622.486.592	2.465.328.317	-	5.567.845.656	-	4.622.486.592	10.190.332.248
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.157.158.275	4.622.486.592	2.465.328.317	-	5.567.845.656	-	4.622.486.592	10.190.332.248
5. Lợi nhuận chưa phân phối	-	44.375.909.698	62.320.323.307	(17.944.413.609)	111.356.913.116	(53.135.691.312)	44.375.909.698	102.597.131.502
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*11.540.602.287*	*68.930.268.960*	*62.320.323.307*	*(4.930.656.634)*	*82.172.174.539*	*(53.135.691.312)*	*68.930.268.960*	*97.966.752.187*
5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	*(11.540.602.287)*	*(24.554.359.262)*	-	*(13.013.756.975)*	*29.184.738.577*	-	*(24.554.359.262)*	*4.630.379.315*
Cộng	**713.554.435.342**	**762.861.001.674**	**67.250.979.941**	**(17.944.413.609)**	**332.492.604.428**	**(53.135.691.312)**	**762.861.001.674**	**1.042.217.914.790**

Dương Kim Chi
Người lập

Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2018.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:
Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 910 tỷ Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong các chính sách kế toán áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL.

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội Đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL

Công ty áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) *Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)phát sinh trong năm kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hạch toán lãi/(lỗ) liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	6 – 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, đại lý phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp tác đầu tư và hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	60.905.770	103.393.813
Tiền gửi ngân hàng	238.772.722.683	237.579.345.783
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	40.323.484	10.329.933.670
	238.873.951.937	**248.012.673.266**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

		So với giá thị trường			
	Giá gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá thị trường VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Cổ phiếu niêm yết	177.706.915.464	15.337.550.779	(1.087.792.523)	191.956.673.720	191.956.673.720
Cổ phiếu chưa niêm yết	84.993.804.201	254.936	(9.619.633.877)	75.374.425.260	75.374.425.260
	262.700.719.665	**15.337.805.715**	**(10.707.426.400)**	**267.331.098.980**	**267.331.098.980**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Cổ phiếu niêm yết	294.677.745.858	129.157.145	(19.727.400.513)	275.079.502.490	274.950.345.345
Cổ phiếu chưa niêm yết	65.442.478.063	11.139.486	(4.826.958.749)	60.626.658.800	60.615.519.314
	360.120.223.921	**140.296.631**	**(24.554.359.262)**	**335.706.161.290**	**335.565.864.659**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2017					Tại ngày 31.12.2016				
	Giá gốc VND	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết										
MBB	34.528.128.913	38.104.368.800	3.576.239.887	-	38.104.368.800	19.014.093	19.362.000	347.907	-	19.014.093
PHR	32.338.225.000	34.680.000.000	2.341.775.000	-	34.680.000.000	-	-	-	-	-
ACB	31.032.565.266	36.904.907.700	5.872.342.434	-	36.904.907.700	1.001.710	1.056.000	54.290	-	1.001.710
DIG	30.998.584.785	31.096.503.400	97.918.615	-	31.096.503.400	262.062	283.050	20.988	-	262.062
NT2	14.822.856.270	17.111.197.000	2.288.340.730	-	17.111.197.000	376.570	327.600	-	(48.970)	327.600
NLG	13.716.397.281	13.715.937.900	-	(459.381)	13.715.937.900	571.680	710.400	138.720	-	571.680
SAM	9.397.276.407	8.613.483.000	-	(783.793.407)	8.613.483.000	212.169	236.600	24.431	-	212.169
PC1	4.933.941.420	5.572.604.800	638.663.380	-	5.572.604.800	-	-	-	-	-
PVS	2.110.695.975	2.360.991.200	250.295.225	-	2.360.991.200	1.888.798.828	1.644.034.400	-	(244.764.428)	1.644.034.400
NBB	1.858.696.191	2.000.260.000	141.563.809	-	2.000.260.000	335.191	152.000	-	(183.191)	152.000
VCG	1.129.570.544	872.915.600	-	(256.654.944)	872.915.600	1.816.810	1.768.500	-	(48.310)	1.768.500
PAC	508.582.062	485.742.750	-	(22.839.312)	485.742.750	410.310	822.500	412.190	-	410.310
CP khác	331.395.350	437.761.570	130.411.699	(24.045.479)	437.761.570	292.764.946.435	273.410.749.440	128.158.619	(19.482.355.614)	273.282.590.821
	177.706.915.464	**191.956.673.720**	**15.337.550.779**	**(1.087.792.523)**	**191.956.673.720**	**294.677.745.858**	**275.079.502.490**	**129.157.145**	**(19.727.400.513)**	**274.950.345.345**
Cổ phiếu chưa niêm yết										
HDB	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-	54.000.000.000	-	-	-	-	-
MIG	10.470.290.000	9.127.200.000	-	(1.343.090.000)	9.127.200.000	-	-	-	-	-
DRI	6.990.507.748	6.517.200.000	-	(473.307.748)	6.517.200.000	-	-	-	-	-
DRFM(**)	4.450.000.000	225.000.000	-	(4.225.000.000)	225.000.000	4.450.000.000	2.250.000.000	-	(2.200.000.000)	2.250.000.000
CSMEX(**)	4.071.352.000	1.527.714.000	-	(2.543.638.000)	1.527.714.000	3.933.297.000	3.933.297.000	-	-	3.933.297.000
GEX	2.552.000.000	2.510.000.000	-	(42.000.000)	2.510.000.000	-	-	-	-	-
CGV	1.900.000.000	950.000.000	-	(950.000.000)	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000
NHH	540.000.000	511.800.000	-	(28.200.000)	511.800.000	-	-	-	-	-
CP khác	19.654.453	5.511.260	254.936	(14.398.129)	5.511.260	55.159.181.063	52.543.361.800	11.139.486	(2.626.958.749)	52.532.222.314
	84.993.804.201	**75.374.425.260**	**254.936**	**(9.619.633.877)**	**75.374.425.260**	**65.442.478.063**	**60.626.658.800**	**11.139.486**	**(4.826.958.749)**	**60.615.519.314**
Tổng	**262.700.719.665**	**267.331.098.980**	**15.337.805.715**	**(10.707.426.400)**	**267.331.098.980**	**360.120.223.921**	**335.706.161.290**	**140.296.631**	**(24.554.359.262)**	**335.565.864.659**

(*) Công ty Cổ phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú
(**) Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

		Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
		Gốc cho vay VND	Dự phòng VND	Gốc cho vay VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	(i)	1.202.069.702.299	(27.787.203.085)	812.632.458.420	(28.610.104.426)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	(ii)	110.552.280.497	-	48.787.794.300	-
Tổng cộng		**1.312.621.982.796**	**(27.787.203.085)**	**861.420.252.720**	**(28.610.104.426)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định.

Đối với các số dư của hợp đồng hợp tác đầu tư đã quá hạn và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này. Chi tiết như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Trần Quốc Tân	12.210.000.000	12.210.000.000	12.210.000.000	-	-	12.210.000.000
Nguyễn Hồng Mai	8.587.695.000	8.587.695.000	8.365.698.139	221.996.861	-	8.587.695.000
Trần Đức Lợi	-	3.496.837.634	-	-	-	-
Phạm Thị Kim Xuân	-	224.984.370	-	-	-	-
Phạm Công Khanh	2.576.209.616	2.576.209.616	2.576.209.616	-	-	2.576.209.616
Lê Phương Lan	1.202.220.538	1.688.609.567	1.218.960.331	-	(720.368.531)	498.591.800
Nguyễn Thị Lý	1.643.644.306	1.643.644.306	1.597.826.736	45.817.570	-	1.643.644.306
Vương Đáng	1.544.620.920	1.544.620.920	1.544.620.920	-	-	1.544.620.920
Đào Thị Hồ Hương	-	953.106.791	377.846.391	-	(377.846.391)	-
Nguyễn Thu Hiên	616.325.496	616.325.496	608.712.951	7.612.545	-	616.325.496
Trần Trung Nghĩa	109.137.598	109.137.598	109.137.598	-	(66.820)	109.070.778
Trần Quang Huy	1.089.369	1.091.744	1.091.744	-	(46.575)	1.045.169
	28.490.942.843	**33.652.263.042**	**28.610.104.426**	**275.426.976**	**(1.098.328.317)**	**27.787.203.085**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Lãi dự thu cho các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**182.710.000**	**-**	**2.484.000.000**	**-**
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	182.710.000	-	-	-
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	-	-	2.484.000.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	**2.654.903.636**	**-**	**1.661.678.317**	**-**
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.654.903.636	-	1.661.678.317	-
	2.837.613.636	**-**	**4.145.678.317**	**-**
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**7.900.382.763**	**-**	**5.843.493.487**	**-**
Phải thu khác	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Phải thu khác	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**-**	**-**	**1.978.208.478**
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tạm ứng cho nhân viên	428.066.665	132.955.166.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.665.194.684	1.619.001.959
- Chi phí mua thiết bị tin học	*763.119.666*	*175.640.156*
- Chi phí cải tạo văn phòng	*682.310.528*	-
- Trả trước tiền thuê văn phòng	-	*205.114.000*
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*1.219.764.490*	*1.238.247.803*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.550.000	48.550.000
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	5.679.572	2.498.332
	3.147.490.921	**134.625.216.291**

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2017	5.401.721.100	27.339.838.194	**32.741.559.294**
Mua trong năm	912.539.400	5.216.689.200	**6.129.228.600**
Thanh lý, nhượng bán	(476.357.600)	(198.122.859)	**(674.480.459)**
Tại ngày 31.12.2017	5.837.902.900	32.358.404.535	**38.196.307.435**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2017	3.298.650.058	19.865.171.167	**23.163.821.225**
Khấu hao trong năm	449.215.501	4.044.483.422	**4.493.698.923**
Thanh lý, nhượng bán	(476.357.600)	(198.122.859)	**(674.480.459)**
Tại ngày 31.12.2017	3.271.507.959	23.711.531.730	**26.983.039.689**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2017	2.103.071.042	7.474.667.027	**9.577.738.069**
Tại ngày 31.12.2017	2.566.394.941	8.646.872.805	**11.213.267.746**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 14.957.039.284 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.918.890.026 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Nhãn hiệu VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2017	9.235.988.903	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	**11.707.841.628**
Mua trong năm	1.877.090.000	-	-	-	**1.877.090.000**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	179.157.163	-	-	-	**179.157.163**
Tại ngày 31.12.2017	11.292.236.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	**13.764.088.791**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2017	5.969.993.017	307.500.192	1.095.552.915	502.503.782	**7.875.549.906**
Khấu hao trong năm	1.459.406.300	-	174.630.998	-	**1.634.037.298**
Tại ngày 31.12.2017	7.429.399.317	307.500.192	1.270.183.913	502.503.782	**9.509.587.204**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2017	3.265.995.886	-	566.295.836	-	**3.832.291.722**
Tại ngày 31.12.2017	3.862.836.749	-	391.664.838	-	**4.254.501.587**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.287.891.465 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.287.891.465 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí cải tạo văn phòng – chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng và chi phí bảo hành thiết bị văn phòng có thời gian phân bổ là 36 tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	**2016**
	VND	**VND**
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.745.188.416	10.156.776.767
Tiền lãi	4.528.467.250	3.732.499.298
	16.393.655.666	**14.009.276.065**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	5,7 - 7,3	-	1.711.080.785.912	(1.663.411.495.912)	51.475.000	47.720.765.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)		503.120.000.000	1.112.955.000.000	(891.620.000.000)	-	724.455.000.000
Trong đó:						
Phát hành cho cá nhân	*9,0 - 9,5*	*428.120.000.000*	*697.955.000.000*	*(751.620.000.000)*	-	*374.455.000.000*
Phát hành cho tổ chức (*)	*8,0 - 9,5*	*75.000.000.000*	*415.000.000.000*	*(140.000.000.000)*	-	*350.000.000.000*
Tổng		**503.120.000.000**	**2.824.035.785.912**	**(2.555.031.495.912)**	**51.475.000**	**772.175.765.000**

(i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 3.000.000 Đô la Mỹ và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn từ một năm kể từ ngày phát hành.

(*) Số dư vay ngắn hạn từ phát hành trái phiếu cho trái chủ là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 250.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 Đồng) (Thuyết minh 8(b)).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản phí phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	19.753.634.300
Phải trả mua chứng khoán niêm yết (*)	-	*19.753.634.300*
Khác	164.424.541	283.643.165
	164.424.541	**20.037.277.465**

(*) Đây là số tiền phải trả cho việc mua các chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	4.503.448.338	2.337.218.671
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	2.226.664.928	1.980.459.385
Thuế thu nhập cá nhân	1.361.446.970	721.712.220
Thuế giá trị gia tăng	44.733.984	252.004.946
Thuế nhà thầu	55.678.203	16.647.827
	8.191.972.423	**5.308.043.049**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.337.218.671	23.917.113.251	(21.750.883.584)	4.503.448.338
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	1.980.459.385	24.165.642.093	(23.919.436.550)	2.226.664.928
Thuế thu nhập cá nhân	719.213.888	7.897.842.623	(7.261.289.113)	1.355.767.398
Trong đó:				
Phải trả	*721.712.220*	-	-	*1.361.446.970*
Phải thu	*(2.498.332)*	-	-	*(5.679.572)*
Thuế giá trị gia tăng	252.004.946	675.425.065	(882.696.027)	44.733.984
Thuế nhà thầu	16.647.827	676.507.211	(637.476.835)	55.678.203
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.305.544.717	**57.335.530.243**	**(54.454.782.109)**	**8.186.292.851**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lương tháng 13 và lương bổ sung	9.200.000.000	4.479.250.041
Lãi trái phiếu và lãi vay	2.326.673.020	1.852.556.112
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	767.594.468	507.028.708
Các khoản khác	511.568.650	429.952.187
	12.805.836.138	**7.268.787.048**

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả	908.095.800	-
Tiền khách hàng đặt cọc	-	291.478.407.560
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	-	*276.478.407.560*
Bên thứ ba	-	*15.000.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.739.904	133.755.780
	1.168.835.704	**291.612.163.340**

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.067.561.143	-

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	3.067.561.143	-
Số dư cuối năm	**3.067.561.143**	-

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*15.337.805.715*	-
	15.337.805.715	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	15.337.805.715	**-**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	91.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	91.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	91.000.000	**70.000.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	70.000.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm (*)	21.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**91.000.000**

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối tiếp cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 74/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 11 năm 2017 và hoàn thành đợt chào bán vào ngày 27 tháng 12 năm 2017.

(c) Chi tiết các cổ đông lớn tại ngày báo cáo

	Số cổ phiếu thường	Giá trị vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu VND
Trần Lệ Nguyên	31.850.000	318.500.000.000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	13.676.016	136.760.160.000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	12.473.888	124.738.880.000	13,71%
Các cổ đông khác	33.000.096	330.000.960.000	36,26%
	91.000.000	**910.000.000.000**	**100,00%**

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97.966.752.187	68.930.268.960
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	4.630.379.315	(24.554.359.262)
	102.597.131.502	**44.375.909.698**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2016 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	68.930.268.960	82.172.174.539	(42.000.000.000)	(11.135.691.312)	97.966.752.187
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(24.554.359.262)	29.184.738.577	-	-	4.630.379.315
Lợi nhuận chưa phân phối	**44.375.909.698**	**111.356.913.116**	**(42.000.000.000)**	**(11.135.691.312)**	**102.597.131.502**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	21.000.000	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	70.000.000	70.000.000
	91.000.000	**70.000.000**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL

(a) Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	79.796.388.798	42.328.974.155
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(29.594.339.433)	(5.392.279.405)
	50.202.049.365	**36.936.694.750**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu niêm yết	32.164.072	861.525.180.100	806.447.834.206	55.077.345.894	36.270.506.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.399.115	274.031.933.044	278.907.229.573	(4.875.296.529)	666.188.350
	41.563.187	**1.135.557.113.144**	**1.085.355.063.779**	**50.202.049.365**	**36.936.694.750**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	15.337.805.715	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	13.846.932.862	(13.013.756.975)
	29.184.738.577	**(13.013.756.975)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2016 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	177.706.915.464	191.956.673.720	14.249.758.256	(19.727.400.513)	33.977.158.769
Cổ phiếu chưa niêm yết	84.993.804.201	75.374.425.260	(9.619.378.941)	(4.826.958.749)	(4.792.420.192)
	262.700.719.665	**267.331.098.980**	**4.630.379.315**	**(24.554.359.262)**	**29.184.738.577**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	68.311.830.297	50.989.450.482
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính	(822.901.341)	2.007.921.463
	67.488.928.956	**52.997.371.945**

5.3 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**4.135.204.425**	**1.987.550.274**
Chi phí lương	2.097.887.937	1.545.499.336
Chi phí thuê văn phòng	270.864.000	270.864.000
Chi phí khác	1.766.452.488	171.186.938
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**61.770.746.362**	**42.338.260.891**
Chi phí lương	28.134.495.599	18.103.910.402
Chi phí giao dịch chứng khoán	14.309.528.597	8.535.135.260
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	6.126.122.796	4.231.630.943
Chi phí thuê văn phòng	3.653.149.600	3.663.699.600
Chi phí khấu hao	2.048.658.267	2.005.219.381
Chi phí khác	7.498.791.503	5.798.665.305
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**1.542.377.378**	**180.000.000**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	**943.458.689**	**450.231.499**
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**7.467.889.242**	**5.786.971.449**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**5.967.798.494**	**5.121.995.390**
Chi phí lương	4.100.085.805	3.499.407.691
Chi phí thuê văn phòng	422.994.000	422.994.000
Chi phí khác	1.444.718.689	1.199.593.699
Chi phí các dịch vụ khác	**9.277.136.939**	**7.165.347.404**
Chi phí lương	7.447.277.255	5.416.742.135
Chi phí thuê văn phòng	1.045.185.600	1.015.185.600
Chi phí sửa chữa, bảo trì	73.798.364	116.028.156
Chi phí khác	710.875.720	617.391.513
	91.104.611.529	**63.030.356.907**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	31.817.605.865	22.318.477.816
Chi phí thuê văn phòng	4.971.814.800	4.963.700.800
Khấu hao tài sản cố định	4.079.077.954	2.889.375.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.624.897.141	3.527.223.844
Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	2.302.578.121	1.384.168.971
Chi phí sửa chữa, bảo trì	496.357.580	1.718.481.515
Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	741.563.113	475.093.554
Chi phí công cụ, dụng cụ	695.407.539	520.574.744
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	114.177.950	106.594.151
Thuế, phí, lệ phí	42.000.000	8.000.000
Chi phí quản lý khác	4.758.264.373	4.255.698.193
	53.643.744.436	**42.167.389.178**

5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.341.587.510	61.350.083.928
Thuế tính ở thuế suất 20%:	27.668.317.502	12.270.016.785
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.021.786.866)	(1.239.560.674)
Chi phí không được khấu trừ	338.143.758	1.013.061.485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**26.984.674.394**	**12.043.517.596**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	23.917.113.251	3.536.747.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	3.067.561.143	8.506.770.145
	26.984.674.394	**12.043.517.596**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	**2016**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.356.913.116	49.306.566.332
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	111.356.913.116	49.306.566.332
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	70.287.671	70.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.584	704

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	**2016**
	VND	**VND**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	68.930.268.960	11.540.602.287
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm	82.172.174.539	62.320.323.307
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(5.567.845.656)	(2.465.328.317)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.567.845.656)	(2.465.328.317)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	**139.966.752.187**	**68.930.268.960**
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong năm	42.000.000.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(1.645.771.680)	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	**40.354.228.320**	**-**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**700.000.000.000**	**9.240.118.792**	**2.157.158.275**	**2.157.158.275**	**-**	**713.554.435.342**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	49.306.566.332	**49.306.566.332**
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.19(b))	-	-	2.465.328.317	2.465.328.317	(4.930.656.634)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**700.000.000.000**	**9.240.118.792**	**4.622.486.592**	**4.622.486.592**	**44.375.909.698**	**762.861.001.674**
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 3.17(b))	210.000.000.000	-	-	-	-	**210.000.000.000**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	111.356.913.116	**111.356.913.116**
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.19(b))	-	-	5.567.845.656	5.567.845.656	(11.135.691.312)	**-**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(42.000.000.000)	**(42.000.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**910.000.000.000**	**9.240.118.792**	**10.190.332.248**	**10.190.332.248**	**102.597.131.502**	**1.042.217.914.790**

(*) Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2017 đã thông qua mức trả cổ tức cho năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được chi trả bằng tiền trong năm 2017.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Lệ Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.110.234.507	2.848.597.500
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành	5.824.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ khác	2.431.257.297	-
Phát hành trái phiếu cho các bên liên quan	250.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan	16.993.055.551	-
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.612.759.617	4.834.370.509

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Vay từ trái chủ là bên liên quan (Thuyết minh 3.10)	250.000.000.000	-
Lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan	531.944.444	-
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	-	276.478.407.560
Giá trị cổ phiếu mục tiêu đứng theo tên chỉ định	-	55.200.000.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, thu nhập và chi phí theo lĩnh vực địa lý của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Nha Trang VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	322.711.748.464	34.141.021.882	1.671.631.847	7.892.463.116	**366.416.865.309**
Chi phí hoạt động	(151.701.118.414)	(17.794.807.584)	(1.056.532.860)	(3.879.074.505)	**(174.431.533.363)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.672.325.926)	(6.317.180.366)	(1.098.145.223)	(2.556.092.921)	**(53.643.744.436)**
Lợi nhuận trước thuế	127.338.304.124	10.029.033.932	(483.046.236)	1.457.295.690	**138.341.587.510**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Nha Trang VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng
Doanh thu và thu nhập	210.076.661.886	21.026.531.934	1.595.650.718	5.303.460.410	**238.002.304.948**
Chi phí hoạt động	(119.378.623.750)	(11.317.522.050)	(1.036.267.850)	(2.752.418.192)	**(134.484.831.842)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.289.148.380)	(5.003.438.901)	(934.957.422)	(1.939.844.475)	**(42.167.389.178)**
Lợi nhuận trước thuế	56.408.889.756	4.705.570.983	(375.574.554)	611.197.743	**61.350.083.928**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, thu nhập và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập	87.130.206.398	100.243.128.842	153.741.250.394	11.618.454.181	13.683.825.494	**366.416.865.309**
Chi phí	(62.714.205.051)	(19.882.610.996)	(84.233.955.137)	(7.510.175.872)	(53.734.330.743)	**(228.075.277.799)**
Lợi nhuận trước thuế	24.416.001.347	80.360.517.846	69.507.295.257	4.108.278.309	(40.050.505.249)	**138.341.587.510**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng**
Doanh thu và thu nhập	49.101.064.663	50.534.698.990	116.044.875.387	9.889.727.272	12.431.938.636	**238.002.304.948**
Chi phí	(42.788.492.390)	(20.393.586.654)	(65.949.690.798)	(5.301.995.390)	(42.218.455.788)	**(176.652.221.020)**
Lợi nhuận trước thuế	6.312.572.273	30.141.112.336	50.095.184.589	4.587.731.882	(29.786.517.152)	**61.350.083.928**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hợp tác đầu tư

Các khoản hợp tác đầu tư đã quá hạn trên ba (3) năm và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	**2016**
	VND	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.813.046.167	247.909.279.453
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1.202.069.702.299	812.632.458.420
Ứng trước tiền bán chứng khoán	110.552.280.497	48.787.794.300
	1.312.621.982.796	**861.420.252.720**
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	182.710.000	2.484.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.654.903.636	1.661.678.317
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.900.382.763	5.843.493.487
	10.737.996.399	**9.989.171.804**
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**1.562.173.025.362**	**1.119.318.703.977**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

  Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại và các dự phòng suy giảm giá trị (nếu có), do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị tài sản tài chính có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội Đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, giá trị tài sản tài chính FVTPL của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 26.733.109.898 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: cao hơn/thấp hơn 33.556.586.466 Đồng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngân hàng, trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, và phải trả khác với số tiền là 787.982.831.070 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 822.807.175.705 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 827%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	**2016**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	10.477.897.308	8.799.698.184
Từ 1 đến 5 năm	16.993.479.370	16.596.275.468
Tổng cộng	**27.471.376.678**	**25.395.973.652**

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 25 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp lần 1 năm 2018 nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Chi tiết của đợt phát hành này dự kiến như sau:

Loại trái phiếu chào bán	Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo
Mệnh giá trái phiếu	1.000.000 Đồng
Số lượng trái phiếu phát hành	500.000 trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu chào bán	500.000.000.000 Đồng
Giá phát hành	Bằng mệnh giá

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
(a)	**Của Công ty**	**79.740.585**	**2.073.797.657.602**
	Cổ phiếu	79.140.585	2.066.563.515.602
	Chứng khoán khác	600.000	7.234.142.000
(b)	**Của nhà đầu tư**	**2.917.030.868**	**46.248.889.220.300**
	Cổ phiếu	2.912.413.838	45.909.728.470.300
	Trái phiếu	3.175.000	319.710.400.000
	Chứng khoán khác	1.442.030	19.450.350.000
		2.996.771.453	**48.322.686.877.902**

14 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2018.

Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc